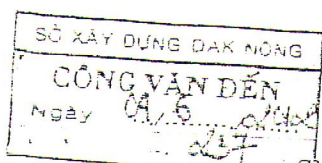


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

Số: 664/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 31 tháng 5 năm 2012



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh
quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12, ngày 17/6/2009;
- Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD, ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại bản vẽ;
- Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD, ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu trong các đồ án quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Kết luận số 79-KL/TU ngày 28/3/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Quy hoạch đô thị Kiên Đức, Đắk Mil;
- Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND, ngày 25/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Đắk Mil đến năm 2030, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
- Căn cứ Kết quả thẩm định số 01/SXD-KTQH ngày 09/5/2012 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông;
- Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil tại Tờ trình số: 66/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil đến năm 2030 với những nội dung sau:

I. Mục tiêu của đồ án

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đắk Nông và huyện Đắk Mil.

- Quy hoạch xây dựng thị trấn Đắk Mil theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Quy hoạch xây dựng thị trấn Đắk Mil trở thành đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh, theo tiêu chí đô thị phát triển về kinh tế, thương mại và du lịch gắn liền với cửa khẩu Đắk Peur theo định hướng quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, chỉ đạo xây dựng, lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư.

II. Nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil đến năm 2030

1. Vị trí, quy mô đất đai, dân số

a) **Vị trí:** nằm về phía Bắc tỉnh Đắk Nông, cách đô thị Gia Nghĩa khoảng 65km theo Quốc lộ 14. Khu vực quy hoạch có tọa độ địa lý: Từ $107^{\circ}30'$ đến $107^{\circ}45'$ kinh độ Đông, từ $12^{\circ}21'$ đến $12^{\circ}35'$ vĩ độ Bắc; Có tứ giáp như sau:

- Phía Tây Bắc giáp xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil;
- Phía Đông Nam giáp xã Đức Minh, huyện Đắk Mil;
- Phía Đông Bắc giáp xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil;
- Phía Tây Nam giáp xã Thuận An, huyện Đắk Mil.

b) Quy mô đất đai

Phạm vi nghiên cứu gián tiếp: được xác định trong phạm vi đất đai chủ yếu của thị trấn Đắk Mil và mở rộng ra các xã xung quanh đáp ứng quy mô là đô thị loại IV với tổng diện tích khoảng 20.012ha.

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: trên cơ sở định hướng đây là khu vực xây dựng tập trung của thị xã trong tương lai với tổng diện tích khoảng 4.600ha.

c) Quy mô dân số

TT	Chi tiêu dân số	Đơn vị tính	Hiện trạng	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Tổng dân số toàn đô thị	1000 người	47,8	62,4	75,0
2	Dân số nội thị	1000 người	36,4	50,9	65,8

2. Tính chất, chức năng đô thị

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng quan trọng, trung tâm chuyên giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiêu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Nông.

- Là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh.

- Hướng tới đô thị loại IV vào trước năm 2015.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đồ án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2020	Đến năm 2030
I	<u>Dân số</u>				
1.1	Tổng dân số toàn thị xã	1000 người	47.8	62.4	75.0
1.2	Dân số nội thị	1000 người	36.4	50.9	65.8
1.3	Tỷ lệ tăng dân số đô thị TB	%	2.9	3.8	2.6
1.4	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số đô thị	%	1.5	1.3	1.7
II	<u>Đất xây dựng đô thị</u>	m²/người	151.6	393.5	346.7
2.1	<u>Đất dân dụng</u>	m ² /người	98.5	324.6	290.3
	- Đất các đơn vị ở	m ² /người	72.4	236.5	208.1
	- Đất CTCC đô thị	m ² /người	2.8	4.0	4.0
	- Đất cây xanh đô thị	m ² /người	1.0	9.0	9.0
	- Đất giao thông	m ² /người	22.3	75.0	69.2
2.2	<u>Đất ngoài dân dụng</u>	m ² /người	53.1	68.9	56.4
III	<u>Hạ tầng kỹ thuật đô thị</u>				
3.1	Mật độ đường phố chính và khu vực	km/km ²			6
3.2	Tỷ lệ đất giao thông	% đất XDĐT		15,3	16,4
3.3	Mật độ công thoát nước	m/ha		120	150
3.4	Cấp nước	l/ng/ngày		120	150
3.5	VSMT (rác thải)	kg/ng/ngày		1	1,2
3.6	Thoát nước thải	l/ng/ngày		120	150
3.7	Cấp điện	Kwh/ng/năm		400	1000

4. Hướng phát triển đô thị

- Phát huy cơ sở vật chất sẵn có của đô thị Đắk Mil, kết hợp khai thác hợp lý quỹ đất hiện có nhằm nâng cao mật độ xây dựng.

- Phát triển các khu vực xây dựng mới trên khu đất trống, cải tạo đồi núi, hạn chế san lấp ao hồ.

- Phát triển mở rộng địa giới hành chính đô thị về 5 hướng của thị trấn:

- + Hướng dọc trục QL 14 về phía Đông Nam đi Gia Nghĩa.
- + Hướng dọc trục QL 14 về phía Đông Bắc đi T.P Buôn Ma Thuột.
- + Hướng dọc trục QL 14C về phía Bắc đi huyện Ea Súp (Đắk Lắk).
- + Hướng dọc trục tỉnh lộ 683 về phía Đông đi huyện Krông Nô.
- + Hướng dọc trục đi cửa khẩu Đắk Peur.

5. Quy hoạch phân khu chức năng

- Trung tâm hành chính chính trị: Khu trung tâm hành chính, chính trị đô thị Đắk Mil dự kiến bố trí tập trung phía Đông Nam khu vực Hồ Tây.

- **Trung tâm văn hóa:** Tận dụng những vị trí có cảnh quan đẹp xung quanh khu vực Hồ Tây và trên những trục đường chính tạo điểm nhấn cho đô thị. Dự kiến tại hai khu vực sát trục Quốc lộ 14 và Hồ Tây.

+ Khu vực 1: Gần khu trung tâm Thể dục thể thao sát khu vực Hồ Tây bao gồm: sân chơi kiêm quảng trường, nhà văn hóa, bảo tàng triển lãm, thư viện...

+ Khu vực 2: Nằm sát Hồ Tây trên trục đường từ khu trung tâm thương mại sang khu trung tâm hành chính bao gồm: sân chơi kiêm quảng trường, nhà văn hóa khu vực, rạp chiếu phim, nhà hát, sân khấu ngoài trời....

- **Trung tâm thương mại:** Bố trí tại khu vực trung tâm đô thị là chợ trung tâm (gần hồ Vạn Xuân); dọc trục Quốc lộ 14 từ khu vực trung tâm Thể dục thể thao đến Cụm công nghiệp - TTCN Thuận An bố trí các công trình thương mại như trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, trạm dừng nghỉ... gắn kết với khu kinh tế cửa khẩu Đắc Peur, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại dịch vụ của đô thị cũng như của vùng trong tương lai. Ngoài ra, tại các khu ở sẽ bố trí các chợ, siêu thị... đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dân.

- **Trung tâm du lịch:** Bố trí tại hai khu vực Hồ Tây và Hồ Núi Lửa là vùng cảnh quan tự nhiên rất có giá trị, gắn kết mật nước với các điểm nhìn đẹp, các công trình kiến trúc có giá trị khu vực ven hồ, điểm nghỉ chân, điểm du lịch kết nối thành một hệ thống liên hoàn thống nhất, ngoài ra khai thác các vị trí có tiềm năng về du lịch (ngọc Đák Mít, khu đồi thông...) được tổ chức thành vùng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- **Trung tâm giáo dục:** Bố trí nằm trên trục đường Tỉnh lộ 3 và bố trí tại các trung tâm phường dự kiến bao gồm các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, dân tộc nội trú, trường THPT.... Các công trình này mang tính chất phục vụ cả vùng phía Bắc của tỉnh trong tương lai.

- **Trung tâm y tế:** Bố trí trên trục đường Tỉnh lộ 683. Vị trí thuận lợi về giao thông và bán kính phục vụ cho cả vùng. Ngoài ra bố trí các trung tâm y tế tại các phường và trạm y tế tại các xã.

- **Trung tâm TDTT:** Bố trí trên quả đồi phía Bắc Quốc lộ 14, đối diện Tượng đài liệt sỹ, bao gồm: Sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ, bể bơi....

- **Cụm công nghiệp - TTCN:** Cụm công nghiệp - TTCN Thuận An được bố trí ở phía Nam của đô thị trên trục Quốc lộ 14.

- **Khu dân cư:** Tổ chức thành 6 khu ở trong khu vực xây dựng tập trung. Mỗi khu ở được tổ chức là một đơn vị hành chính của thị xã trong tương lai, mỗi khu ở được hình thành thành các cụm dân cư. Mỗi cụm dân cư bố trí công trình công cộng như trường học, nhà trẻ mẫu giáo làm trung tâm của cụm, ngoài ra còn có các công trình sân chơi cho thiếu nhi, cây xanh và các dịch vụ công cộng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của người dân.

+ Đối với các khu đất dân dụng hiện trạng nằm trong khu vực trung tâm đô thị, dọc các tuyến đường chính, quanh khu vực kinh doanh dịch vụ thương mại và trung tâm hành chính, chính trị, có điều kiện địa hình thuận lợi thì quy định xây dựng nhà ở theo dạng nhà liền kề. Diện tích mỗi lô đất từ 100m² - 150m²/hộ. Đồi

với các hộ xa trục đường chính xa khu trung tâm, các hộ sản xuất nông nghiệp thì bố trí xây dựng nhà ở theo dạng nhà vườn; diện tích mỗi lô đất từ 300 - 500m²/hộ.

- Khu ở mới: Xây dựng các khu nhà chia lô, đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu tăng trưởng dân số, đồng thời để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải phóng mặt bằng khu vực xây dựng các khu trung tâm đô thị và đường giao thông; tại các khu xa trung tâm có bố trí nhà ở mang tính chất nhà vườn, biệt thự.

- Việc chia tách đơn vị hành chính phường và xã ngoại thị trong tương lai sẽ được xác định sau khi đã nâng cấp đô thị Đăk Mĩl lên đô thị loại IV và công nhận là thị xã.

- Bảo tồn các buôn, làng dân tộc và các khu văn hóa, di sản. Bố trí các khu trung tâm văn hóa thôn, bon.

- Bố trí các trục hành lang xanh kết hợp với cây xanh, mặt nước tạo cảnh quan cho toàn bộ đô thị. Tại các khu vực trồng lúa hiện nay sẽ bố trí các loại hình nông nghiệp chất lượng cao như trồng hoa, cây cảnh....

- Kết nối các khu chức năng bằng các đường giao thông chính, đảm bảo sự liên kết trong tương lai được thuận lợi, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đô thị.

6. Hình thái kiến trúc và cảnh quan đô thị

- Kiến trúc đô thị phải được gắn kết hài hoà với hệ thống cây xanh, mặt nước; mang tính đặc thù vùng Tây Nguyên, hiện đại và đa dạng về kiểu cách.

- Các công trình kiến trúc trên các trục đường trung tâm như công trình cơ quan hành chính, giáo dục, y tế, các công trình văn hóa, trung tâm thương mại.... và các công trình nhà ở phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về khoảng lùi (chi giới xây dựng), tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, màu sắc,... nhằm đảm bảo tính hệ thống trong khu vực.

7. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng cân bằng sử dụng đất theo các giai đoạn

T T	Hạng mục	Hiện trạng 2011			Quy hoạch					
		Ha	%	m ² /ng	2020			2030		
					Ha	%	m ² /ng	Ha	%	m ² /n g
	Tổng diện tích đất tự nhiên	4638,1			4638,1			4638,1		
	- Đất xây dựng đô thị	551,4			2482,7			2781,4		
	- Đất khác	4086,7			2155,3			1856,7		
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	551,4	100,0	151,6	2482,7	100,0	389,5	2781,4	100,0	346,8
I	Đất dân dụng	358,2	65,0	98,5	1641,9	66,1	322,7	1920,5	69,0	292,0
-	Đất các đơn vị ở	263,5	47,8	72,4	1193,9	48,1	234,6	1380,0	49,6	209,8
-	Đất CTCC đô thị	10,1	1,8	2,8	20,4	0,8	4,0	26,3	0,9	4,0

-	Đất cây xanh, TDTT	3,5	0,6	1,0	45,8	1,8	9,0	59,2	2,1	9,0
-	Đất giao thông đô thị	81,0	14,7	22,3	381,8	15,4	75,0	454,9	16,4	69,2
II	Đất ngoài dân dụng	193,2	35,0	53,1	840,8	33,9	66,9	860,9	31,0	54,8
-	Đất cơ quan, trường chuyên nghiệp, TMDV...	15,4	2,8		77,4	3,1		90,5	3,3	
-	Đất CN, TTCN, kho tàng	49,3	8,9		69,8	2,8		69,8	2,5	
-	Đất giao thông đối ngoại	29,7	5,4		89,7	3,6		89,7	3,2	
-	Đất an ninh quốc phòng	72,6	13,2		72,6	2,9		72,6	2,6	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, CT đầu mối....	16,5	3,0		21,0	0,8		28,0	1,0	
-	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	9,8	1,8		9,8	0,4		9,8	0,4	
-	Đất du lịch				144,1	5,8		144,1	5,2	
-	Đất dự trữ phát triển đô thị				356,5	14,4		356,5	12,8	
B	Đất khác	4086,7			2155,3			1856,7		
1	Đất nông nghiệp	3789,6			1889,6			1620,4		
2	Đất sông, suối và mặt nước	228,2			205,2			188,8		
3	Đất chuyên dùng khác	58,4			55,0			45,0		
4	Đất chưa sử dụng	10,5			5,5			2,5		

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

8.1. Chuẩn bị kỹ thuật

8.1.1. San nền

- Cao độ không chế nền chung toàn đô thị $h = 679 - 798\text{m}$. Cao độ nền phổ biến $h = 710 - 750\text{m}$.
- Không tổ chức san lấp các khu vực đã có dân cư tập trung và khu vực công trình xây dựng ổn định.
- Tôn đắp nền khu vực ruộng lúa thuộc khu dân cư số 5 và đắp đất bổ sung khu dịch vụ thương mại ở phía Tây Bắc.
- Hạ nền khu vực bệnh viện mới, khu cơ quan dự kiến ở phía Nam.
- San lấp cục bộ tại chỗ đối với khu vực có độ dốc nền tự nhiên $i < 10\%$ theo nguyên tắc xử lý cục bộ, cân bằng đào đắp trong từng công trình.
- San lấp theo các cấp liên hệ với nhau bằng các dải cây xanh và mái ta luy với hệ số dốc $m = 1/0,75$ đối với khu vực có độ dốc tự nhiên: $10\% < i < 25\%$. Khu vực phía Đông.

- Khu vực trồng cây xanh cảnh quan không tổ chức san lấp mà giữ nguyên địa hình hiện trạng, chỉ cần bổ sung thêm lớp đất màu bề mặt.

- Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi phát triển xen cấy bổ sung xây dựng thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần quản lý cao độ nền. Nền xây dựng phải đảm bảo phối kết hài hoà với khu vực xung quanh, không ảnh hưởng tới hướng thoát nước chung của khu vực.

- Với khu vực dân cư dự kiến theo kiểu nhà vườn, không tổ chức san lấp mà giữ nguyên hiện trạng tự nhiên, tự các hộ tạo nền xây dựng cho công trình theo quy hoạch.

- Các khu vực xây dựng cần bóc bỏ lớp đất màu bề mặt trước khi san lấp.

8.1.2. Thoát nước mưa

a) **Hệ thống thoát:** Hệ thống thoát nước trong khu vực được thiết kế dạng kín bám theo các trục đường giao thông và hoạt động theo chế độ tự chảy.

b) Lưu vực và hướng thoát nước

- Dựa trên nghiên cứu địa hình tự nhiên và hiện trạng thoát nước hiện nay, chia khu vực nghiên cứu thành 3 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Có diện tích khoảng 11.700 ha (phía Bắc Quốc lộ 14) hướng thoát về phía Bắc các hợp thủy khu vực, trục tiêu chính suối: Đắc M'Bai, Prêk Đắc Dăm, Đắc Ken.

+ Lưu vực 2: Có diện tích khoảng 3350 ha (giữa Quốc lộ 14 và đỉnh phân thủy phía Nam) hướng thoát về hồ Tây và hợp thủy khu vực, trục tiêu chính suối Đắc M'il (phụ lưu suối Đắc Sor)

+ Lưu vực 3: Có diện tích khoảng 1230 ha (phía Nam khu đô thị mới) hướng thoát về hợp thủy khu vực, trục tiêu chính là suối Đắc Săk.

- Để tiết kiệm kinh phí, hạn chế độ sâu chôn cống và khẩu độ cống, chia ra các lưu vực phụ.

8.1.3. Quy hoạch hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại - trục chính đô thị

- Quốc lộ 14: tổng chiều dài 15,1km, lộ giới 28,5m, trong đó mặt đường 15m, dải phân cách giữa 1,5m, vỉa hè 2x6m.

- Quốc lộ 14C: tổng chiều dài 1,6km, lộ giới 28,5m, trong đó mặt đường 15m, dải phân cách giữa 1,5m, vỉa hè 2x6m.

- Tỉnh lộ 682: tổng chiều dài 4,05km, lộ giới 26m, trong đó mặt đường 14m, vỉa hè 2x6m.

- Tỉnh lộ 683: tổng chiều dài 7,3km gồm:

+ Đoạn 1: đường số 4a lộ giới 26m, trong đó mặt đường 14m, vỉa hè 2x6m;

+ Đoạn 2: đường số 4b lộ giới 39m, trong đó mặt đường 21m, phân cách 6m, vỉa hè 2x6m.

b) Giao thông liên khu vực - trục chính đô thị

- Đường số 5, 6a, 6b, 8a, 8b: là trục chính của đô thị, đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối cửa khẩu Đăk Peur, đô thị Đăk Mĩl và Tỉnh lộ 3, tổng chiều dài 8,4km, lộ giới 39m, trong đó mặt đường 21m, phân cách 6m, vỉa hè 2x6m.

- Đường số 7, 9, 10: là trục chính của đô thị đóng vai trò là trục phát triển theo hướng Bắc Nam, Đông Tây xuyên suốt toàn đô thị, tổng chiều dài 18,7km. Trong đó: Đường số 7 là tuyến nối khu trung tâm thương mại giao cắt với Quốc lộ 14 qua bán đảo Hồ Tây và giao cắt với đường nối từ cửa khẩu Đăk Peur về phía Nam; đường số 10 là tuyến nối từ điểm giao cắt với Quốc lộ 14 với tuyến đường tránh đô thị Đăk Mĩl về phía Tây Bắc. Hai tuyến đường này có lộ giới 39m, trong đó mặt đường 21m, dải phân cách giữa 6m, vỉa hè 2x6m. Đường số 9 (9a, 9b, 9c, 9d, 9e) là tuyến nối từ điểm giao cắt Quốc lộ 14 với Tỉnh lộ 682 qua trung tâm hành chính chính trị đô thị Đăk Mĩl, sau đó giao cắt với Quốc lộ 14 ở phía Tây Nam, tuyến đường này có lộ giới 43m, trong đó mặt đường 21m, dải phân cách giữa 6m, vỉa hè 2x8m.

- Đường chính khu vực: Đường số 11 đến 18, đóng vai trò đường trục chính của từng khu vực, tổng chiều dài 16,6km, lộ giới 20,5m, trong đó mặt đường 10,5m, vỉa hè 2x5m.

- Đường liên khu vực: là các tuyến đường thứ yếu liên hệ các khu vực với nhau.

+ Các đường số 19 đến 25, tổng chiều dài 22,8km, lộ giới 20,5m, trong đó mặt đường 10,5m, các đoạn qua khu chức năng và dân cư thì xây dựng vỉa hè 2x5m, đoạn ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x5m không xây dựng vỉa hè.

+ Đường số 42 vừa đóng vai trò là đường tránh Quốc lộ 14 về phía Bắc vừa đóng vai trò đường liên khu vực, lộ giới 39m, trong đó mặt đường 21m, phân cách 6m, vỉa hè 2x6m.

c) Giao thông khu vực

- Tổng chiều dài 42 km, đóng vai trò là các tuyến đường chính thứ yếu của từng khu vực.

- Đối với đường cải tạo, mở rộng: quy định lộ giới 20,5m, trong đó mặt đường 10,5m, tùy theo khả năng giải phóng mặt bằng và địa hình cho phép có thể xây dựng vỉa hè hoặc chỉ để dự trữ hành lang rộng 5m mỗi bên.

- Đối với đường xây dựng mới: mở đủ lộ giới 20,5m, gồm mặt đường 10,5m và vỉa hè 2x5m.

d) Giao thông phân khu vực

- Tổng chiều dài 113km, gồm các đường nội thị cải tạo, mở rộng, đường nội thị xây dựng mới, đường vành đai hồ tây.

- Đối với đường cải tạo, mở rộng: quy định lộ giới 15m, trong đó mặt đường 7m, tùy theo khả năng giải phóng mặt bằng và địa hình cho phép có thể xây dựng vỉa hè hoặc chỉ để dự trữ hành lang rộng 4m mỗi bên.

- Đối với đường xây dựng mới: mở đủ lộ giới 15m gồm mặt đường 7m và vỉa hè 2x4m.

- Đường vành đai hồ Tây: tổng chiều dài 17,4km, nền đường 13m: mặt đường 5m, vỉa hè 5m +3m.

e) **Bến xe liên tỉnh:** Diện tích 4,97ha, vị trí tại điểm đầu nối đường tránh và Quốc lộ 14.

f) **Công trình cầu**

- Trên tuyến đường số 7, xây dựng 2 cầu vượt qua hồ Tây. Cầu BTCT dự ứng lực, bề rộng 21m, chiều dài 120m - 200m, có kiến trúc đẹp, tạo điểm nhấn cho hồ.

- Trên tuyến số 6b, xây dựng 01 cầu vượt, bề rộng 21m, chiều dài 200m.

g) **Giao thông lòng hồ Tây:** với tổng chu vi hồ Tây hơn 18,5km, địa phương xem xét bố trí hệ thống giao thông thủy phục vụ du lịch và dân sinh, đảm bảo an toàn.

8.1.4. Quy hoạch cấp điện

a) **Nguồn điện:** Nâng công suất trạm biến áp 110/35/22kV-1x25 MVA lên (63+40)MVA tại đô thị Đắc Mil, cấp điện cho đô thị Đắc Mil và vùng lân cận.

b) **Lưới trung áp 22kV**

- Lộ 474: Cấp cho phía Đông đô thị Đắc Mil và nối với đường dây 22kV của lộ 472 - trạm 110kV Đắc Mil và tạo thành mạch vòng.

- Lộ 476 : Cấp cho phía Tây đô thị Đắc Mil và nối với đường dây 22kV của lộ 478 - trạm 110kV Đắc Mil và tạo thành mạch vòng.

- Lưới điện 22kV trong khu vực đô thị giai đoạn đầu có thể đi nổi, tương lai sẽ đi ngầm.

- Các khu vực khác của thị trấn có thể đi nổi dùng dây bọc cách điện.

+ Đường trục AC-150 ;

+ Đường nhánh AL-ALLOY (3x70)

- Đối với khu vực ngoại thị đường dây 22kV đi qua các khu vực không có dân cư dùng dây trần, khu vực có dân cư dùng dây bọc cách điện.

- Đề nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trong khu vực nội thị kết cấu lưới 22kV theo mạng kín chế độ bình thường vận hành hở .

c) **Trạm lưới 22/0,4kV:** trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 22/0,4KV cho phù hợp với công suất yêu cầu. Máy biến áp loại 3 pha đặt trên cột đối với trạm biến áp có công suất < 560KVA và đặt trong nhà đối với trạm biến áp có công suất ≥ 560 KVA. Bán kính phục vụ của các trạm đảm bảo ≤ 500 m.

d) **Lưới hạ áp 0,4 kV**

- Đối với các tuyến 0,4 kV hiện có cần cải tạo lại để đảm bảo chất lượng điện năng.

- Mạng lưới 0,4 kV xây dựng mới bố trí đi nổi (trong điều kiện kinh tế cho phép có thể bố trí đi ngầm).

- Lưới 0,4 kV tổ chức theo mạng hình tia dùng cáp vặn xoắn ABC

+ Đường trục: dùng dây ABC (4x70) đến dây ABC (4x120)

- + Đường nhánh: dùng dây ABC (4x50) đến dây ABC (4x70)
 - Các tuyến đường dây 0,4 KV trực chính không dài quá 250m .
- e) **Lưới chiếu sáng:** Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 3,5$ m đều được chiếu sáng . Đường có mặt cắt ≥ 11 m bố trí chiếu sáng 2 bên đường. Đường có mặt cắt $\leq 10,5$ m bố trí chiếu sáng 1 bên đường. Các trục đường có dải phân cách rộng bố trí tuyến chiếu sáng đi trên dải phân cách. Thiết bị chiếu sáng dùng loại đèn hiện đại tiết kiệm điện năng.

8.1.5. Quy hoạch cấp nước

- a) Giai đoạn đến năm 2020: Trước mắt, sử dụng nguồn nước mặt Hồ Tây.
- b) Giai đoạn đến năm 2030: Nhu cầu dùng nước tăng lên, nguồn khai thác chính sẽ là nước mặt hồ Đák Săk, nước mặt Hồ Tây sẽ là nguồn nước dự phòng, hỗ trợ cho nguồn nước mặt hồ Đák Săk khi cần thiết.

8.1.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- a) **Quy hoạch thoát nước thải**
 - Giải pháp thoát nước thải sẽ là xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Nước thải sinh hoạt khu dân cư, khu công cộng sau khi được xử lý tại chỗ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được dẫn về các trạm xử lý nước thải đã được bố trí theo lưu vực thoát nước.
 - Toàn bộ nước thải của đô thị sau khi đã xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định, được đổ vào hệ thống thoát nước chung.

b) Vệ sinh môi trường

* Rác thải

- Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các khu ở. Tại các điểm thu gom rác đặt các thùng đựng rác có thể tích từ 1m³ đến 2m³, bán kính phục vụ khoảng 200 đến 300m.
- Các công trình công cộng đều có thùng đựng rác riêng, lượng rác hàng ngày sẽ được thu gom và chuyên chở đến điểm trung chuyển chất thải rắn (CTR) của đô thị.
- Toàn bộ lượng CTR của khu đô thị được vận chuyển về 2 khu xử lý CTR chung của đô thị để xử lý:
 - + Bãi rác thải số 1: trên đường đi cửa khẩu Đák Peur, cách trung tâm thị trấn 5,8 km, diện tích sử dụng 7,7 ha. Hình thức xử lý: ô chôn lấp hợp vệ sinh.
 - + Bãi rác thải số 2: trên đường đi cửa khẩu Đák Peur, cách trung tâm thị trấn 8,3 km, diện tích sử dụng 8,0 ha. Hình thức xử lý: ô chôn lấp hợp vệ sinh
- * **Nhà vệ sinh công cộng:** Bố trí nhà vệ sinh công cộng cho khu đô thị, đặt tại các vị trí đông người qua lại và gần các khu vui chơi giải trí, công viên, vườn hoa.

* **Nghĩa trang:** Quy hoạch nghĩa trang tập trung cho đô thị nằm trên đường đi cửa khẩu Đák Peur cách trung tâm đô thị 8,5 km với diện tích khoảng 11ha.

Đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong khu dân cư, xây dựng thành công viên nghĩa trang.

9. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Giải pháp bảo vệ môi trường đất

- Đối với đất vùng ven hồ Tây: Cần sử dụng đất một cách hợp lý hạn chế xả nước thải vào môi trường hồ Tây.

- Đối với Cụm CN - TTCN Thuận An: cần tính toán và xây dựng hệ thống thoát nước riêng đối với nước thải sản xuất và nước mưa. Tránh nước thải có lẫn dầu mỡ chảy tràn theo nước mưa ra môi trường xung quanh ảnh hưởng tới chất lượng đất.

- Đất sản xuất nông nghiệp tập trung: Cần hướng dẫn nhân dân áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với từng loại cây trồng, sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, trong sản xuất, giảm tối đa sự ô nhiễm gây ra với môi trường đất và nước.

- Đất sản xuất nông nghiệp chất lượng cao: hạn chế tối đa sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và chế phẩm tăng năng xuất cây trồng.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp gây ô nhiễm bụi cao cần phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí tới sức khỏe người lao động. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Tại các khu tập trung dân cư (các khu chợ, khu công nghiệp) bố trí trồng cây xanh cách ly, cây xanh 2 bên đường tại các nút giao thông có mật độ phương tiện qua lại cao, trồng cây xanh quanh khu vực các cơ sở công nghiệp nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

c) Giải pháp bảo vệ môi trường nước

+ Đối với nguồn nước mặt:

- Tại các cơ sở sản xuất công nghiệp và TTCN phải có hệ thống xử lý nước thải riêng, nhằm hạn chế sự xâm nhập các nguồn nước ô nhiễm vào nguồn nước mặt.

- Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón phải đúng quy định, đủ liều lượng, tránh tình trạng tồn dư các hoá chất trong nhiều năm gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất và nước mặt.

+ Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Hạn chế việc khai thác trái phép nguồn nước ngầm trong các hộ gia đình và các khu dân cư. Cần có biện pháp khoanh vùng bảo vệ nguồn nước mặt dự kiến khai thác và đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn, tránh ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm.

+ Đối với nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp dịch vụ được thu gom tập trung và xử lý cục bộ tại nơi phát thải; tập trung xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị.

d) Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn

- Chất thải rắn (CTR) từ các hoạt động công nghiệp phải được xử lý sơ bộ trước khi đem chôn lấp tại bãi chôn lấp CTR đô thị, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Chất thải rắn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp không nguy hại cần được phân loại ngay tại cơ sở sản xuất nhằm thuận tiện cho quá trình tái chế. Tránh chôn lấp CTR nguy hại chung với chất thải rắn không nguy hại.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải sinh hoạt các cơ sở sản xuất công nghiệp đảm bảo công tác thu gom được thực hiện hàng ngày và do một đơn vị chịu trách nhiệm, đưa đi chôn lấp tại bãi chôn lấp CTR tập trung của đô thị.

- Đối với chất thải rắn y tế: Đầu tư hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế cho bệnh viện đa khoa huyện; bố trí thu gom chất thải y tế từ các trạm y tế cơ sở trên địa bàn đưa tới lò đốt để xử lý.

10. Quy hoạch giai đoạn đầu đến năm 2020

- Đến năm 2020 dự kiến đô thị có dân số khoảng 50.950 người. Đất xây dựng đô thị đến 2020 khoảng 2482,7ha. Trong đó:

- + Đất dân dụng: 1641,9ha
- + Đất ngoài dân dụng: 840,8ha

Bảng dự kiến nhu cầu đất xây dựng giai đoạn đến 2020

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch 2020 (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	4638,1	4638,1
	- Đất xây dựng đô thị	551,4	2482,7
	- Đất khác	4086,7	2155,3
A	<u>Tổng diện tích đất xây dựng đô thị</u>	<u>551,4</u>	<u>2482,7</u>
I	Đất dân dụng	358,2	1641,9
-	Đất các đơn vị ở	263,5	1193,9
-	Đất CTCC đô thị	10,1	20,4
-	Đất cây xanh, TDTT	3,5	45,8
	Đất giao thông đô thị	81,0	381,8
II	Đất ngoài dân dụng	193,2	840,8
-	Đất cơ quan, trường chuyên nghiệp, TMDV...	15,4	77,4
-	Đất CN, TTCN, kho tàng	49,3	69,8
-	Đất giao thông đôi ngoại	29,7	89,7
-	Đất an ninh quốc phòng	72,6	72,6
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, CT đầu môi....	16,5	21,0
-	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	9,8	9,8
-	Đất du lịch		144,1

-	Đất dự trữ phát triển đô thị		356,5
B	Đất khác	4086,7	2155,3
1	Đất nông nghiệp	3789,6	1889,6
2	Đất sông, suối và mặt nước	228,2	205,2
3	Đất chuyên dùng khác	58,4	55,0
4	Đất chưa sử dụng	10,5	5,5

Điều 2. UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch xây dựng theo đúng quy định.

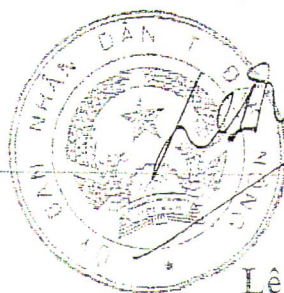
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh; *hsc*
- Lãnh đạo VP-UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, KHTH, CNXD (Vĩnh). *15*

CHỦ TỊCH



Lê Diễn
